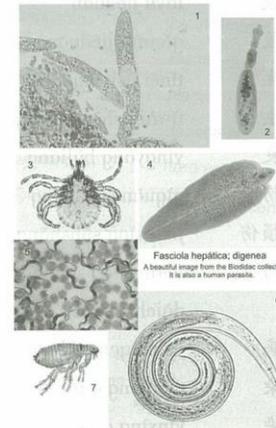


Dì yī kè
第一课
Lesson One

Yīxué jìshēngchóngxué gàilùn
医学寄生虫学概论

General Introduction to Medical Parasitology



Héxīn jùxíng
核心句型

Key Sentence Patterns

1. 好像……吧?
2. 把……称为……。
3. ……，是真的吗?
4. 不同的……有不同的……。

一、医学词汇 Yīxué cíhuì Medical Words

1. 寄生虫	jìshēngchóng	parasite
2. 寄生物	jìshēngwù	parasite
3. 共栖	gòngqī	commensalism
4. 寄生	jìshēng	parasitism
5. 互利共生	hùlì gòngshēng	mutualism
6. 宿主	sùzhǔ	host
7. 生活史	shēnghuóshǐ	life cycle
8. 发育阶段	fāyù jiēduàn	developmental stage
9. 感染阶段	gǎnrǎn jiēduàn	infective stage
10. 体内寄生虫	tǐnèi jìshēngchóng	endoparasite
11. 体外寄生虫	tǐwài jìshēngchóng	ectoparasite
12. 营养不良	yíngyǎng bùliáng	malnutrition
13. 器官损伤	qìguān sǔnshāng	organic injury
14. 机械性损伤	jīxièxìng sǔnshāng	mechanical injury
15. 免疫损伤	miǎnyì sǔnshāng	immunologic injury
16. 带虫者	dàichóngzhě	carrier
17. 寄生虫病	jìshēngchóngbìng	parasitosis
18. 慢性感染	mànxìng gǎnrǎn	chronic infection
19. 隐性感染	yǐnxìng gǎnrǎn	inapparent infection
20. 多寄生现象	duōjìshēng xiànxàng	multiparasitism
21. 传染源	chuánrǎnyuán	source of infection
22. 传播途径	chuánbō tújìng	route of transmission
23. 易感人群	yìgǎn rénrén	susceptible population
24. 蛔虫	huíchóng	ascaris
25. 虫卵	chóngluǎn	egg

二、会话 Huìhuà Conversations

会话一

Jìshēng xiànxàng
寄生现象

1. 受益	(动)	shòuyì	benefit from
2. 受害	(动)	shòuhài	be victimized
3. 居住	(动)	jūzhù	reside, dwell
4. 场所	(名)	chǎngsuǒ	place
5. 依靠	(动)	yīkào	depend on
6. 血汗钱	(名)	xuèhàncián	hard earnings
7. 独立	(动)	dúlì	be independent

Zài sùshè
(在宿舍)

Nǐ tīngshuōguo jìshēng xiànxàng ma?

学生甲：你听说过寄生现象吗？

Tīngshuōguo. Tā shì gòngshēng xiànxàng de yì zhǒng.

学生乙：听说过。它是共生现象的一种。

Shì zhǐ liǎng zhǒng shēngwù zài yìqǐ shēnghuó, yì fāng

学生甲：是指两种生物在一起生活，一方

shòuyì, yì fāng shòuhài ma?

受益，一方受害吗？